|  |
| --- |
| **Phụ lục IV****KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)* |
| *Đơn vị tính: Triệu đồng* |
| **TT** | **Danh mục dự án** | **Mã QHNS** | **Địa điểm XD** | **Năng lực thiết kế** | **Thời gian KC-HT** | **Quyết định đầu tư** | **Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020** | **Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021** | **Kế hoạch 2021-2025** |
| **Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành** | **TMĐT**  |
| **Tổng số (tất cả các nguồn vốn)** | **Trong đó: NSTW** | **Tổng số (tất cả các nguồn vốn)** | **Trong đó: NSTW** | **Tổng số (tất cả các nguồn vốn)** | **Trong đó: NSTW** | **Tổng số (tất cả các nguồn vốn)** | **Trong đó: NSTW** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  | **44.495.552** | **33.173.244** | **18.802.133** | **18.343.109** | **7.835.420** | **7.377.327** | **21.129.675** | **12.254.872** |
| **A** | **Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm có tính chất lan tỏa** |  |  |  |  |  | **32.964.000** | **28.430.000** | **18.195.035** | **18.195.035** | **7.256.201** | **7.256.201** | **11.880.972** | **7.665.972** |
| **A.1** | **Nguồn vốn phân bổ cho dự án quan trọng quốc gia** |  |  |  |  |  | **22.856.000** | **22.856.000** | **18.195.035** | **18.195.035** | **7.256.201** | **7.256.201** | **4.660.000** | **4.660.000** |
| **I** | **Giao thông** |  |  |  |  |  | **22.856.000** | **22.856.000** | **18.195.035** | **18.195.035** | **7.256.201** | **7.256.201** | **4.660.000** | **4.660.000** |
|  | **Chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Dự án quan trọng quốc gia** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (1) | Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành |  7739029, ... | Tỉnh Đồng Nai | Diện tích của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành (5.000 ha) và diện tích đất xây dựng các khu tái định cư tập trung, diện tích nghĩa trang, diện tích các công trình phục vụ tái định cư | 2018-2021 | 1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018 | 22.856.000 | 22.856.000 | 18.195.035 | 18.195.035 | 7.256.201 | 7.256.201 | 4.660.000 | 4.660.000 |
|  | **Khởi công mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (1) | Dự án đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (dự án thành phần 3 và 4) |   | Tỉnh Đồng Nai | 11.26km | 2023-2026 | 57/2022/QH15 ngày 16/6/2022 | 3.868.000 | 1.934.000 |   |   |   |   | 3.133.972 | 1.566.972 |
| (2) | Dự án thành phần 1 của dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1  |   | Tỉnh Đồng Nai |   | 2023-2026 | 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 | 6.240.000 | 3.640.000 |   |   |   |   | 4.084.000 | 1.436.000 |
| **A.2** | **Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh, bền vững** |   |   |   |   |   | **4.142.000** | **2.000.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **2.600.000** | **2.000.000** |
| **I** | **Giao thông** |   |   |   |   |   | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3.000** | **3.000** |
|  | **Chuẩn bị đầu tư** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Nhóm A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (1) | Dự án đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1 |   | Nhơn Trạch |   | 2021-2025 |   |   |   |   |   |   |   | 3.000 | 3.000 |
|  | **Khởi công mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Nhóm A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (1) | Dự án đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1 |   | Nhơn Trạch | Tuyến đường dài 8,91 km | 2021-2025 | 26/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 | 4.142.000 | 2.000.000 |   |   |   |   | 2.597.000 | 1.997.000 |
| **B** | **Hỗ trợ có mục tiêu** |   |   |   |   |   | **7.389.552** | **2.743.244** | **607.098** | **148.074** | **579.219** | **121.126** | **6.651.703** | **2.591.900** |
| **I** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản** |  |  |  |  |  | **614.100** | **400.000** | **2.500** | **0** | **2.500** | **0** | **610.000** | **400.000** |
|  | **Khởi công mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Nhóm B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (1) | Xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) |   | Biên Hòa | Chiều dài 5,2km  | 2021-2024 | 178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021, 4206/QĐ-UBND, 08/10/2021 | 614.100 | 400.000 | 2.500 |   | 2.500 |   | 610.000 | 400.000 |
| **II** | **Giao thông** |  |  |  |  |  | **6.374.712** | **2.062.694** | **589.598** | **135.274** | **575.450** | **121.126** | **5.676.003** | **1.924.150** |
|   | **Chuyển tiếp** |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | **Nhóm B** |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (1) | Tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với đường tỉnh 769 | 7025231 | LT-CM-TN | 11,2km | 2016-2021 | 510 ngày 19/02/2016; 4185 ngày 20/11/2017; 3892 ngày 29/11/2019; 4328 ngày 30/12/2019 | 272.606 | 179.244 | 218.022 | 135.274 | 203.874 | 121.126 | 40.700 | 40.700 |
|   | **Khởi công mới** |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | **Nhóm B** |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (1) | Đường Vành đai 1, thành phố Long khánh, tỉnh Đồng Nai |   | Long Khánh | Dài 4,4km, quy mô mặt cắt ngang 45m gồm: mặt đường 14m, dãi trồng cây giữa 19m, vỉa hè mỗi bên 6m | 2021-2024 | 27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 | 1.082.000 | 500.000 |   |   |   |   | 1.050.000 | 500.000 |
| (2) | Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến) |   | Tỉnh Đồng Nai | Đoạn còn lại khoảng 12,5km. Mặt cắt ngang 12m gồm: đường rộng 8m, lề đất rộng 4m. | 2021-2024 | 4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 | 599.946 | 170.000 | 250.076 |   | 250.076 |   | 475.303 | 170.000 |
| (3) | Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) | 7812822 | Biên Hòa | Chiều dài 5,2km mặt cắt ngang rộng 34m gồm mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách rộng 1,5m, vỉa hè mỗi bên 5m | 2021-2024 | 178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 | 1.289.160 | 400.000 | 120.000 |   | 120.000 |   | 1.100.000 | 400.000 |
| (4) | Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) |   | Biên Hòa | Chiều dài 5,358km gồm đường và 01 cầu. Trong đó: 90m đường mặt cắt ngang rộng 95m; 2,97km đường mặt cắt ngang rộng 60m; cầu dài 528m rộng 31m | 2020-2024 | 05/NQ-HĐND ngày 20/3/2020; 1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 | 3.131.000 | 813.450 | 1.500 |   | 1.500 |   | 3.010.000 | 813.450 |
| (5) | Dự án kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa |   | Biên Hòa | Chiều dài 1,885km. Kè bê tông cốt thép | 2021-2024 | 21/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 4387/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 | 350.788 | 235.550 |   |   |   |   | 333.500 | 235.550 |
| **III** | **Xã hội** |   |  |  |  |  | **49.952** | **45.000** | **15.000** | **12.800** | **1.269** | **0** | **32.200** | **32.200** |
|   | **Chuyển tiếp** |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | **Nhóm B** |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (1) | Dự án Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai | 7615404 | Biên Hòa | Xây dựng khối nhà hành chính (03 tầng), các khối nhà chức năng (1-2 tầng) và công trình phụ trợ | 2020-2024 | 3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 4404/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 | 49.952 | 45.000 | 15.000 | 12.800 | 1.269 |   | 32.200 | 32.200 |